



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
Ngày tháng 04 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận KCS - Phòng Kỹ thuật nông nghiệp**  
*Laboratory:* **Quality Control Section - Agricultural technical Department**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú**  
*Organization:* **Dong Phu Rubber Joint stock company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 064**

Chuẩn mực công nhận  
*Accreditation criteria* **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ, Hóa**  
*Field:* **Mechanical, Chemical**

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Đào Duy Tâm**

Hiệu lực công nhận  
*Period of Validation:* **Từ ngày /04/2026 đến ngày /04/2031**

Địa chỉ/*Address:* **Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai**  
**Thuan Loi ward, Dong Nai province**

Địa điểm/ *Location:* **Địa điểm 1. Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai**  
**Địa điểm 2. Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai**  
**Location 1. Thuan Loi ward, Dong Nai province**  
**Location 2. Dong Phu ward, Dong Nai province**

Điện thoại/ *Tel:* **0979819214**

Email: **duytam1970@gmail.com**

Website:

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 064**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa**

**Field of testing: Mechanical, Chemical**

**Địa điểm 1: Xã Thuận Lợi, Tỉnh Đồng Nai**

**Location 1: Thuan Loi ward, Dong Nai Province**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	<b>Cao su khối</b> <b>Block rubber</b>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,004 ~ 0,2) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash content. Method A</i>	(0,1 ~ 1,2) % m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy - Quy trình A <i>Determination of volatile-matter content. Oven method - Procedure A</i>	(0,1 ~ 1,2) % m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248:2011)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content. Semi micro Kjeldahl method</i>	(0,1 ~ 0,8) % m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity Rapid-plastimeter method</i>	(1 ~ 100) Đơn vị/Unit Wallace	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định trị số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(1 ~ 100) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of colour index</i>	(2 ~ 8) Đơn vị/Unit Lovibond	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
8.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Method using a shearing-disc viscometer</i>	Đến/ Upto 100 Đơn vị/Unit Mooney	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289:2015)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 064****Địa điểm 2: Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai****Location 2: Dong Phu ward, Dong Nai Province**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Cao su ly tâm Latex rubber</b>	Xác định tổng hàm lượng chất rắn <i>Determination of total solids content</i>	(3 ~ 70) % m/m	TCVN 6315:2015 (ISO 124:2014)
2.		Xác định hàm lượng cao su khô <i>Determination of dry rubber content</i>	(3 ~ 70) % m/m	TCVN 4858:2007 (ISO 126:2005)
3.		Xác định độ kiềm <i>Determination of alkalinity</i>	(0,1 ~ 1) % m/m	TCVN 4857:2015 (ISO 125:2011)
4.		Xác định trị số Acid béo bay hơi <i>Determination of volatile fatty acid number</i>	(0,005 ~ 0,2) %	TCVN 6321:1997 (ISO 506:1992)
5.		Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	(1 ~ 14)	TCVN 4860:2015 (ISO 976:2013)
6.		Xác định trị số KOH <i>Determination of KOH number</i>	(0,05 ~ 1)	TCVN 4856:2015 (ISO 127:2012)
7.		Xác định tính ổn định cơ học <i>Determination of mechanical stability</i>	(50 ~ 2 000) % giây/seconds	TCVN 6316:2007 (ISO 35:2004, with Amendment 1:2006)

**Chú thích/ Note:**

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia/ *National Standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế/ *International Standard Organization*

Trường hợp Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Dong Phu Rubber Joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*